

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA TRÁI PHIẾU. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

**BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI**

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cần Thơ cấp lần đầu ngày 10/12/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/07/2024)

CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHÚNG (ĐỢT 2)

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 226/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2024)

ĐẠI LÝ PHÁT HÀNH: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Bản thông tin cập nhật bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp tại:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (SHB)

Trụ sở chính: Số 77, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: (024) 39423388

Fax: (024) 39410844

Website: www.shb.com.vn

2. Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS)

Trụ sở chính: Tầng 1 – 5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, Số 41 Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84 24) 38 181 888

Fax: (84 24) 38 181 688

Website: www.shs.com.vn

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: Bà Ngô Thu Hà

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Điện thoại: (024) 39423388

Fax: (024) 39410844

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN – HÀ NỘI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2025

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 226/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2024)

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Tên Tổ Chức Phát Hành (đầy đủ): Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
 2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 77, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
 3. Điện thoại: (024) 39423388 Fax: (024) 39410844
Website: www.shb.com.vn
 4. Vốn điều lệ: 40.657.470.020.000 VND (theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 115/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 30/11/2018, được sửa đổi bởi Quyết định số 1321/QĐ-NHNN ngày 11/08/2021 và Quyết định số 1700/QĐ-NHNN ngày 08/04/2025)
 5. Mã cổ phiếu: SHB
 6. Nơi mở tài khoản thanh toán: Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội
Số hiệu tài khoản: 1023683885.
 7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1800278630 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cần Thơ cấp lần đầu ngày 10/12/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/07/2024.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Hoạt động ngân hàng thương mại, hoạt động ngân hàng bán lẻ.
Mã ngành: 64.
 - Sản phẩm/dịch vụ chính:
 - Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
 - Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.
 - Cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay, Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, Bảo lãnh ngân hàng; Phát hành thẻ tín dụng; Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế khi được NHNN cho phép và các hình thức khác.
 - Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
 - Cung ứng các phương tiện thanh toán.
 - Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước và thanh toán quốc tế

- Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh
- Nghiệp vụ ủy thác và đại lý
- Các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng theo giấy phép.

8. Giấy phép thành lập và hoạt động: Giấy phép thành lập và hoạt động số 115/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 30/11/2018, được sửa đổi bởi Quyết định số 1321/QĐ-NHNN ngày 11/08/2021 và Quyết định số 1700/QĐ-NHNN ngày 08/04/2025.

II. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN ĐÃ ĐƯỢC CẤP

Phương án phát hành Trái phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội phát hành ra công chúng đã được Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội thông qua theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 06/06/2024, Nghị quyết số 21/NQ-HĐQT ngày 23/09/2024 và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chấp thuận theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 226/GCN-UBCK ngày 06/12/2024. Theo đó, thông tin trái phiếu chào bán được phê duyệt như sau:

1. Tên Trái Phiếu: Trái phiếu SHB phát hành ra công chúng năm 2024 (“**Trái Phiếu**”).

2. Loại Trái Phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là Nợ Thứ Cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành.

3. Mệnh giá Trái Phiếu: 100.000 VND/Trái Phiếu (Một trăm nghìn đồng một Trái Phiếu).

4. Tổng số lượng Trái Phiếu chào bán: 50.000.000 (năm mươi triệu) Trái Phiếu. Cụ thể:

Đợt 1: trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực.

- **Trái Phiếu SHBC7Y202401:** 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) Trái Phiếu, kỳ hạn 07 (bảy) năm.

Đợt 2 – Dự kiến Quý IV/2024 - Quý I/2025:

- **Trái Phiếu SHBC7Y202402:** 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) Trái Phiếu, kỳ hạn 07 (bảy) năm.

Thời gian phân phối Trái Phiếu của mỗi Đợt dự kiến tối thiểu là 20 (hai mươi) ngày. Đợt phát hành thứ hai chỉ được thực hiện sau khi kết thúc đợt phát hành đầu tiên. Trường hợp đợt phát hành trước chưa chào bán hết khối lượng dự kiến thì phần khối lượng chưa bán hết sẽ chuyển sang đợt phát hành sau.

5. Lãi suất Trái Phiếu

Lãi suất của Các Trái Phiếu là lãi suất thả nổi, được xác định theo công thức như sau:

Lãi suất áp dụng cho mỗi Kỳ Tính Lãi = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 3%/năm (ba phần trăm một năm).

Trong đó:

“**Kỳ Tính Lãi**” có nghĩa là mỗi giai đoạn kéo dài 06 (sáu) tháng liên tục trong thời hạn Trái Phiếu.

“**Lãi Suất Tham Chiếu**” đối với mỗi Kỳ Tính Lãi, có nghĩa là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức (website) của Các Ngân Hàng Tham Chiếu tại Ngày Xác Định Lãi Suất. Để làm rõ, trong trường hợp website thể hiện nhiều địa điểm/khu vực, ưu tiên lấy lãi suất tại địa bàn nơi các Ngân Hàng Tham Chiếu đó đặt hội sở chính.

“**Ngân Hàng Tham Chiếu**” bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (gọi riêng là “Ngân Hàng Tham Chiếu” và gọi chung là “Các Ngân Hàng Tham Chiếu”).

“**Ngày Xác Định Lãi Suất**” đối với Kỳ Tính Lãi đầu tiên là ngày bắt đầu nhận đơn đăng ký mua Trái Phiếu của mỗi Đợt. Ngày Xác Định Lãi Suất đối với các Kỳ Tính Lãi tiếp theo là Ngày Làm Việc thứ 07 (bảy) trước ngày đầu tiên của mỗi Kỳ Tính Lãi.

6. Kế hoạch sử dụng vốn

- Đợt 1: Quý IV/2024
- Đợt 2: Quý IV/2024 - Quý I/2025

Số tiền thực tế phân bổ cho các lĩnh vực, ngành nghề cho vay và thời gian giải ngân cho các lĩnh vực, ngành nghề sẽ được điều chỉnh linh hoạt theo thực tế hoạt động, nhu cầu vay vốn của khách hàng và tiến độ cho vay nền kinh tế của SHB. Hội đồng Quản trị giao Tổng Giám đốc được toàn quyền quyết định số tiền và thời gian giải ngân thực tế từng Đợt phát hành đối với từng ngành nghề kinh doanh phụ thuộc vào thời gian và khối lượng Trái phiếu phát hành thành công từng Đợt tương ứng nhằm bảo đảm tối đa hiệu quả sử dụng vốn thu được từ chào bán Trái Phiếu.

III. KẾT QUẢ CÁC ĐỢT CHÀO BÁN TRƯỚC

1. Kết quả chào bán Đợt 1

- Số lượng Trái Phiếu đã phát hành: **23.506.190** Trái Phiếu, trong đó:

Đơn vị tính: Trái Phiếu

STT	Mã Trái Phiếu	Số lượng Trái Phiếu chào bán	Số lượng Trái Phiếu đã phát hành	Số lượng Trái Phiếu chưa chào bán hết
1	SHBC7Y202401	25.000.000	23.506.190	1.493.810
Tổng cộng		25.000.000	23.506.190	1.493.810

- Ngày kết thúc đợt chào bán: **28/02/2025**.

IV. NHỮNG THÔNG TIN THAY ĐỔI TRONG BẢN CÁO BẠCH CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN – HÀ NỘI PHÁT HÀNH RA CÔNG CHỨNG NGÀY 25/11/2024 THEO GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG SỐ 226/GCN-UBCK NGÀY 06/12/2024 (“Bản Cáo Bạch”)

A. THÔNG TIN VỀ TÀI CHÍNH:

1. Cập nhật Thông tin về chứng khoán đang lưu hành tại Bản Cáo Bạch

1.1 Cổ phiếu phổ thông

Bảng 1: Cơ cấu sở hữu cổ phiếu phổ thông của SHB tại ngày 31/03/2025

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ phiếu quỹ	1	496.186	0,012
2	Trong nước	99.486	3.940.845.421	96,928
a	Cá nhân trong nước	99.282	3.365.463.596	82,776
b	Tổ chức trong nước	204	575.381.825	14,152
3	Nước ngoài	524	124.405.395	3,060
a	Cá nhân nước ngoài	472	7.800.080	0,192
b	Tổ chức nước ngoài	52	116.605.315	2,868
	Tổng cộng	100.011	4.065.747.002	100

Nguồn: Danh sách cổ đông của SHB chốt tại ngày 31/03/2025 do VSDC cung cấp

- Tỷ lệ sở hữu của tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: không có.

1.2 Các loại chứng khoán khác

- Trái phiếu phát hành ra công chúng

- Khối lượng trái phiếu phát hành ra công chúng đang lưu hành: 2.350.619.000.000 VND
- Đặc điểm: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là Nợ Thứ Cấp và thỏa mãn các điều kiện để được tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành.

- Trái phiếu phát hành riêng lẻ

- Khối lượng trái phiếu phát hành riêng lẻ đang lưu hành: 6.448.100.000.000 VND
- Đặc điểm:

Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng

- 2.448.100.000.000 VND là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là Nợ Thứ Cấp của Tổ Chức Phát Hành.
- 4.000.000.000.000 VND là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là Nợ Thứ Cấp của Tổ Chức Phát Hành.

Bảng 2: Bảng chi tiết các loại trái phiếu đang lưu hành tại thời điểm 31/03/2025

TT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (Đồng)	Ngày phát hành	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Điều khoản điều kiện quan trọng
Trái phiếu ra công chúng						
1	SHBC7Y202401	2.350.619.000.000	28/02/2025	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là Nợ Thứ Cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của SHB
Tổng		2.350.619.000.000				
Trái phiếu phát hành riêng lẻ						
1	SHBLH2330001	2.448.100.000.000	27/12/2023	Thả nổi	7 năm	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và là Nợ Thứ Cấp của Tổ Chức Phát Hành.
2	SHBL2427001	2.000.000.000.000	08/7/2024	Cố định	3 năm	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, không phải là Nợ Thứ Cấp của Tổ Chức Phát Hành.
3	SHBL2427002	1.000.000.000.000	17/7/2024	Cố định	3 năm	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, không phải là Nợ Thứ Cấp của Tổ Chức Phát Hành.

4	SHBL2427003	1.000.000.000.000	05/8/2024	Cố định	3 năm	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, không phải là Nợ Thứ Cấp của Tổ Chức Phát Hành.
Tổng		6.448.100.000.000				

Nguồn: SHB

2. Cập nhật Đặc điểm hoạt động kinh doanh tại Bản Cáo Bạch

2.1 Hoạt động kinh doanh theo sản phẩm dịch vụ

a) Cơ cấu doanh thu

Bảng 3: Cơ cấu doanh thu của SHB giai đoạn 2023 – Quý I/2025 (Công ty Mẹ)

STT	Chỉ tiêu	2023		2024		QI/2025	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	55.922	91,67	49.458	91,49	13.530	94,91
2	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	747	1,22	1.524	2,82	368	2,58
3	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.875	4,71	1.567	2,90	230	1,62
4	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	737	1,21	41	0,08	0	0,0
5	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	184	0,30	121	0,22	42	0,29
6	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	69	0,11	10	0,02	0	0,0
7	Thu nhập từ hoạt động khác	470	0,77	1.338	2,48	85	0,60
	Tổng cộng thu nhập hoạt động	61.004	100	54.059	100	14.255	100

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của SHB

Bảng 4: Cơ cấu doanh thu của SHB giai đoạn 2023 – Quý I/2025 (Hợp nhất)

STT	Chỉ tiêu	2023		2024		QI/2025	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	57.589	91,36	50.487	91,29	13.868	94,66
2	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	913	1,45	1.570	2,84	376	2,57
3	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.039	4,82	1.745	3,16	277	1,89
4	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	743	1,18	30	0,05	2	0,01
5	Thu nhập từ mua bán chứng khoán	184	0,29	121	0,22	42	0,28

Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng

	đầu tư						
6	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	69	0,11	10	0,02	0	0,0
7	Thu nhập từ hoạt động khác	501	0,79	1.342	2,43	86	0,59
	Tổng cộng thu nhập hoạt động	63.038	100	55.305	100	14.650	100

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của SHB

b) Cơ cấu thu nhập thuần

Bảng 5: Cơ cấu thu nhập thuần của SHB giai đoạn 2023 – Quý I/2025 (Công ty Mẹ)

STT	Chỉ tiêu	2023		2024		QI/2025	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Thu nhập lãi thuần	18.096	90,43	20.538	89,78	5.310	91,33
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	449	2,24	1.271	5,56	332	5,71
3	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	281	1,40	86	0,38	45	0,77
4	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	10	0,05	4	0,02	-	0,0
5	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	0,14	-218	-0,95	56	0,96
6	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	737	3,68	41	0,18	-	0,0
7	Lãi thuần từ hoạt động khác	411	2,05	1.154	5,04	71	1,22
	Tổng cộng thu nhập thuần	20.012	100	22.876	100	5.814	100

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của SHB

Bảng 6: Cơ cấu thu nhập thuần của SHB giai đoạn 2023 – Quý I/2025 (Hợp nhất)

STT	Chỉ tiêu	2023		2024		QI/2025	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Thu nhập lãi thuần	19.285	90,42	21.232	90,07	5.544	91,62
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	545	2,56	1.283	5,44	329	5,44
43	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	282	1,32	86	0,36	48	0,79
4	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	11	0,05	3	0,01	-	0,0
5	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	0,13	-218	-0,92	56	0,93
6	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	743	3,48	30	0,13	2	0,03
7	Lãi thuần từ hoạt động khác	434	2,03	1.156	4,90	72	1,19
	Tổng cộng thu nhập thuần	21.328	100	23.572	100	6.051	100

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của SHB

2.2 Hoạt động huy động vốn

Bảng 7: Cơ cấu và tỷ trọng nguồn vốn huy động (Công ty Mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		% tăng/ giảm	31/03/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng (%)
I. Loại hình							
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và NHNN	1.334	0,24%	1.243	0,19%	-6,82%	1.227	0,17%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	69.323	12,39%	132.373	19,75%	90,95%	135.396	19,07%
Tiền gửi của khách hàng	444.628	79,44%	496.105	74,00%	11,58%	526.425	74,15%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	1.611	0,29%	1.430	0,21%	-11,24%	5.264	0,74%
Phát hành Giấy tờ có giá	42.822	7,65%	39.248	5,85%	-8,35%	41.599	5,86%
Tổng cộng	559.718	100%	670.399	100%	19,77%	709.911	100%
II. Trong nước/Ngoài nước							
Trong nước	551.629	98,55%	662.694	98,85%	20,13%	702.023	98,89%
Ngoài nước	8.089	1,45%	7.705	1,15%	-4,75%	7.888	1,11%
Tổng cộng	559.718	100%	670.399	100%	19,77%	709.911	100%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của SHB

Bảng 8: Cơ cấu và tỷ trọng nguồn vốn huy động (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		% tăng/ giảm	31/03/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng (%)
I. Loại hình							
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và NHNN	1.334	0,24%	1.243	0,18%	-6,82%	1.227	0,17%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	70.766	12,55%	134.091	19,84%	89,49%	137.035	19,16%
Tiền gửi của khách hàng	447.503	79,34%	499.897	73,96%	11,71%	530.116	74,12%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	1.611	0,29%	1.430	0,21%	-11,24%	5.264	0,74%
Phát hành Giấy tờ có giá	42.822	7,59%	39.248	5,81%	-8,35%	41.599	5,82%

Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		% tăng/ giảm	31/03/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng (%)
Tổng cộng	564.036	100,0%	675.909	100%	19,83%	715.241	100%
II. Trong nước/Ngoài nước							
Trong nước	551.629	97,80%	662.694	98,04%	20,13%	702.023	98,15%
Ngoài nước	12.407	2,20%	13.215	1,96%	6,51%	13.218	1,85%
Tổng cộng	564.036	100%	675.909	100%	19,83%	715.241	100%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của SHB

Tổng số dư huy động vốn hợp nhất cuối năm 2024 của SHB đạt 675.909 tỷ VND, tăng 19,8% so với cuối năm 2023, tập trung chủ yếu vào nguồn vốn huy động từ Thị trường 1 (Tiền gửi của Khách hàng), chiếm trung bình 76,65% tổng nguồn vốn huy động. Loại tiền được sử dụng chủ yếu là Đồng Việt Nam.

Tại ngày 31/03/2025, tổng số dư huy động vốn hợp nhất của SHB đạt 715.241 tỷ đồng, tăng 5,8% so với thời điểm cuối năm 2024.

Bảng 9: Cơ cấu tiền gửi của khách hàng (Công ty Mẹ)

STT	Khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
	Tổng tiền gửi của khách hàng (tỷ Đồng)	444.628	496.105	526.425
1	Phân theo khách hàng (%)	100%	100%	100%
-	Cá nhân	70,32%	70,36%	71,19%
-	Tổ chức	22,95%	22,39%	21,54%
-	Các đối tượng khác	6,72%	7,25%	7,27%
2	Phân theo kỳ hạn (%)	100%	100%	100%
-	Tiền gửi không kỳ hạn	9,47%	7,27%	6,58%
-	Tiền gửi có kỳ hạn	90,11%	92,35%	93,08%
-	Tiền gửi vốn chuyên dùng	0,00%	0,00%	0,00%
-	Tiền gửi ký quỹ	0,42%	0,38%	0,35%
3	Phân theo loại tiền (%)	100%	100%	100%
-	VND	98,40%	98,46%	98,40%
-	Ngoại tệ	1,60%	1,54%	1,60%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của SHB

Bảng 10: Cơ cấu tiền gửi của khách hàng (Hợp nhất)

STT	Khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
	Tổng tiền gửi của khách hàng (tỷ Đồng)	447.503	499.897	530.116
1	Phân theo khách hàng (%)	100%	100%	100%
-	Cá nhân	69,95%	70,07%	71,39%
-	Tổ chức	23,28%	22,45%	21,39%
-	Các đối tượng khác	6,77%	7,48%	7,22%
2	Phân theo kỳ hạn (%)	100%	100%	100%
-	Tiền gửi không kỳ hạn	9,63%	7,43%	6,68%
-	Tiền gửi có kỳ hạn	89,95%	92,19%	92,97%
-	Tiền gửi vốn chuyên dùng	0,00%	0,00%	0,00%
-	Tiền gửi ký quỹ	0,43%	0,38%	0,35%
3	Phân theo loại tiền (%)	100%	100%	100%
-	VND	97,76%	97,70%	97,70%
-	Ngoại tệ	2,24%	2,3%	2,30%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của SHB

Tại thời điểm 31/03/2025, tiền gửi không kỳ hạn đạt mức 6,68%, tiền gửi có kỳ hạn ở mức 92,97% tổng tiền gửi của khách hàng.

Bảng 11: Tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	% tăng/giảm	31/03/2025
VND	437.521	488.450	11,64%	517.986
Ngoại tệ	7.107	7.655	7,71%	8.439
Tổng	444.628	496.105	11,58%	526.425

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của SHB

Bảng 12: Tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	% tăng/giảm	31/03/2025
VND	437.482	488.404	11,64%	517.944
Ngoại tệ	10.021	11.493	14,69%	12.173
Tổng	447.503	499.897	11,71%	530.116

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của SHB

Về huy động từ phát hành Giấy tờ có giá:

Tại thời điểm 31/03/2025, số dư phát hành giấy tờ có giá của SHB đạt 41.599 tỷ đồng, tăng 6% so với cuối năm 2024, gồm hai loại chính là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Việc phát hành giấy tờ có giá của SHB không chỉ giúp bổ sung nguồn vốn huy động trung dài hạn tương ứng với nhu cầu cho vay, đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả mà còn giúp Ngân hàng đa dạng hóa các sản phẩm huy động vốn để nâng cao năng lực cạnh tranh của Ngân hàng và là thước đo uy tín, vị thế, thương hiệu của Ngân hàng trên thị trường.

2.3 Hoạt động tín dụng

a) Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng tín dụng

Tại thời điểm 31/03/2025, tổng dư nợ cho vay khách hàng theo số liệu BCTC hợp nhất tăng 9,23% so với cuối năm 2024, lên mức 567.948 tỷ VND.

Bảng 13: Dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		% tăng/giảm	31/03/2025	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Nợ ngắn hạn	177.972	41,91%	198.179	39,16%	11,35%	210.362	37,95%
2	Nợ trung hạn	97.484	22,95%	124.496	24,60%	27,71%	145.207	26,20%
3	Nợ dài hạn	149.245	35,14%	183.438	36,24%	22,91%	198.674	35,85%
	Tổng cộng	424.701	100%	506.113	100%	19,17%	554.243	100%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của SHB

Bảng 14: Dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		% tăng/giảm	31/03/2025	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Nợ ngắn hạn	184.513	42,08%	204.690	39,37%	10,94%	216.932	38,20%
2	Nợ trung hạn	97.605	22,26%	124.734	23,99%	27,79%	145.446	25,61%
3	Nợ dài hạn	156.346	35,66%	190.526	36,64%	21,86%	205.570	36,20%
	Tổng cộng	438.464	100%	519.950	100%	18,58%	567.948	100%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của SHB

Phân theo đối tượng khách hàng, các khoản vay hoạt động phục vụ cá nhân và hộ gia đình chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng dư nợ cho vay của SHB. Tính đến 31/03/2025, các khoản vay phục vụ nhóm khách hàng này theo số liệu hợp nhất chiếm tỷ trọng 15,02% cơ cấu dư nợ tín dụng.

Bảng 15: Dư nợ cho vay khách hàng theo lĩnh vực kinh doanh (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Ngành nghề	31/03/2023		31/12/2024		31/03/2025	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22.629	5,33%	8.866	1,75%	8.865	1,60%
2	Khai khoáng	1.351	0,32%	1.139	0,23%	1.277	0,23%
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	42.224	9,94%	33.405	6,60%	35.071	6,33%
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	21.425	5,04%	20.415	4,03%	23.596	4,26%
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	403	0,09%	632	0,12%	602	0,11%
6	Xây dựng	68.060	16,03%	57.980	11,46%	59.788	10,79%
7	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	123.332	29,04%	145.458	28,74%	165.427	29,85%
8	Vận tải kho bãi	13.133	3,09%	20.305	4,01%	27.337	4,93%
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.837	0,67%	12.119	2,39%	12.609	2,27%
10	Thông tin và truyền thông	107	0,03%	148	0,03%	137	0,02%
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	205	0,05%	744	0,15%	727	0,13%
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	65.630	15,45%	126.734	25,04%	141.089	25,46%
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	250	0,06%	178	0,04%	174	0,03%
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.524	1,54%	9.287	1,83%	8.961	1,62%
15	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	12	0,00%	13	0,00%	13	0,00%
16	Giáo dục và đào tạo	82	0,02%	55	0,01%	57	0,01%
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	59	0,01%	163	0,03%	161	0,03%
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	144	0,03%	485	0,10%	552	0,10%
19	Hoạt động dịch vụ khác	48.725	11,47%	58.450	11,55%	58.151	10,49%
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và	7.568	1,78%	9.537	1,88%	9.649	1,74%

Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng

STT	Ngành nghề	31/03/2023		31/12/2024		31/03/2025	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
	dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình						
Tổng		424.701	100%	506.113	100%	554.243	100%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của SHB

Bảng 16: Dư nợ cho vay khách hàng theo lĩnh vực kinh doanh (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Ngành nghề	31/12/2023		31/12/2024		31/03/2025	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24.197	5,52%	9.929	1,91%	9.799	1,73%
2	Khai khoáng	1.370	0,31%	1.156	0,22%	1.293	0,23%
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.943	10,02%	35.291	6,79%	36.984	6,51%
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	21.425	4,89%	20.415	3,93%	23.596	4,15%
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	403	0,09%	632	0,12%	602	0,11%
6	Xây dựng	69.714	15,90%	59.709	11,48%	61.519	10,83%
7	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	123.777	28,23%	145.777	28,04%	165.720	29,18%
8	Vận tải kho bãi	13.134	3,00%	20.305	3,91%	27.337	4,81%
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.891	0,66%	12.181	2,34%	12.671	2,23%
10	Thông tin và truyền thông	107	0,02%	148	0,03%	137	0,02%
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	205	0,05%	744	0,14%	727	0,13%
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	73.269	16,71%	127.569	24,53%	141.906	24,99%
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	250	0,06%	178	0,03%	174	0,03%
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.536	1,49%	9.299	1,79%	8.973	1,58%
15	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	207	0,05%	390	0,08%	394	0,07%
16	Giáo dục và đào tạo	191	0,04%	145	0,03%	140	0,02%
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	60	0,01%	165	0,03%	163	0,03%

STT	Ngành nghề	31/12/2023		31/12/2024		31/03/2025	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	144	0,03%	485	0,09%	552	0,10%
19	Hoạt động dịch vụ khác	48.949	11,16%	65.748	12,65%	65.463	11,53%
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.694	1,75%	9.685	1,86%	9.798	1,73%
Tổng		438.464	100%	519.950	100%	567.948	100%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của SHB

b) Hoạt động bảo lãnh

Hoạt động bảo lãnh là một phần của hoạt động cấp tín dụng của SHB. Tại thời điểm 31/03/2025, số dư bảo lãnh của SHB đạt 19.805 tỷ VND, tăng 10,5% so với quy mô bảo lãnh thời điểm cuối năm 2024.

c) Chất lượng nợ cho vay

Về phân loại dư nợ tín dụng, SHB đặc biệt chú trọng công tác kiểm soát chất lượng nợ cho vay. Đây là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng tăng trưởng bền vững của Ngân hàng.

Thời điểm 31/03/2025, tỷ lệ nợ xấu hợp nhất của SHB ở mức 2,87% tổng dư nợ cho vay khách hàng.

Bảng 17: Phân loại nợ cho vay khách hàng theo chất lượng (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		% tăng/ giảm	31/03/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng (%)
Nợ đủ tiêu chuẩn	403.623	95,04%	488.027	96,43%	20,91%	537.690	97,01%
Nợ cần chú ý	8.445	1,99%	4.476	0,88%	-47,00%	1.706	0,31%
Nợ dưới tiêu chuẩn	578	0,14%	1.092	0,22%	88,93%	1.715	0,31%
Nợ nghi ngờ	2.351	0,55%	1.938	0,38%	-17,57%	1.893	0,34%
Nợ có khả năng mất vốn	9.704	2,28%	10.580	2,09%	9,03%	11.239	2,03%
Tổng cộng	424.701	100%	506.113	100%	19,17%	554.243	100%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của SHB

Bảng 18: Phân loại nợ cho vay khách hàng theo chất lượng (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		% tăng/ giảm	31/03/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng (%)
Nợ đủ tiêu chuẩn	416.692	95,03%	499.505	96,07%	19,9%	548.003	96,49%
Nợ cần chú ý	8.533	1,95%	5.380	1,03%	-37,0%	3.633	0,64%
Nợ dưới tiêu chuẩn	761	0,17%	1.969	0,38%	158,7%	2.282	0,40%
Nợ nghi ngờ	2.493	0,57%	2.053	0,39%	-17,6%	2.282	0,40%
Nợ có khả năng mất vốn	9.985	2,28%	11.043	2,12%	10,6%	11.748	2,07%
Tổng cộng	438.464	100%	519.950	100%	18,6%	567.948	100%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của SHB

Bảng 19: Số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Thời điểm	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
31/12/2023	5.692	3.094	8.786
31/12/2024	4.449	3.711	8.160
31/03/2025	4.590	4.062	8.652

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của SHB

Bảng 20: Số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Thời điểm	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
31/12/2023	5.890	3.211	9.101
31/12/2024	4.985	3.812	8.797
31/03/2025	5.497	4.155	9.652

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của SHB

d) Tỷ lệ an toàn vốn

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) theo báo cáo tài chính hợp nhất của SHB tại thời điểm 31/03/2025 là 11,69%, đáp ứng các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng 21: Tỷ lệ an toàn vốn

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
Tỷ lệ an toàn vốn – riêng lẻ	11,84%	11,48%	11,37%
Tỷ lệ an toàn vốn – hợp nhất	12,20%	11,82%	11,69%

Nguồn: SHB, tỷ lệ tính theo Thông tư 41

2.4 Hoạt động kinh doanh ngoại hối

Kết thúc quý I/2025, thu nhập và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt lần lượt 277 tỷ VND và 48 tỷ VND.

Bảng 22: Hoạt động kinh doanh ngoại hối (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm	Quý I/2025
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.875	1.567	-45,50%	230
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.594	1.481	-42,91%	185
Lãi thuần kinh doanh ngoại hối	281	86	-69,40%	45

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của SHB

Bảng 23: Hoạt động kinh doanh ngoại hối (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm	Quý I/2025
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.039	1.745	-42,58%	277
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.757	1.659	-39,83%	228
Lãi thuần kinh doanh ngoại hối	282	86	-69,50%	49

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của SHB

2.5 Hoạt động kinh doanh khác

Kết thúc năm 2024 theo số liệu hợp nhất, tổng giá trị đầu tư chứng khoán đạt 38.249 tỷ đồng, giảm 5,6% so với thời điểm 31/12/2023. Tại thời điểm 31/3/2025, tổng giá trị đầu tư chứng khoán hợp nhất đạt 29.764 tỷ đồng.

Bảng 24: Hoạt động đầu tư tài chính (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng, %

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		31/03/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Tổng đầu tư chứng khoán	40.056	91,54%	37.717	91,06%	29.234	88,76%
Chứng khoán Chính phủ	22.273	50,90%	21.893	52,86%	18.575	56,40%
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500	1,14%	1761	4,25%	2.801	8,50%
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	17.254	39,43%	14.034	33,88%	7.829	23,77%
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	29	0,07%	29	0,07%	29	0,09%
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	3.701	8,46%	3.702	8,94%	3.702	11,24%
Tổng cộng	43.757	100%	41.419	100%	32.936	100%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của SHB

Bảng 25: Hoạt động đầu tư tài chính (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng, %

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		31/03/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Tổng đầu tư chứng khoán	40.060	98,76%	37.721	98,62%	29.234	98,22%
Chứng khoán Chính phủ	22.273	54,91%	21.893	57,24%	18.575	62,41%
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500	1,23%	1761	4,60%	2.801	9,41%
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	17.254	42,54%	14.034	36,69%	7.829	26,30%
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	33	0,08%	33	0,09%	29	0,10%
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	501	1,24%	528	1,38%	530	1,78%
Tổng cộng	40.561	100%	38.249	100,0%	29.764	100%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 SHB

3. Cập nhật Tài sản tại Bản Cáo Bạch

Bảng 26: Chi tiết tài sản cố định hữu hình (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Tài sản	31/12/2024			31/03/2025		
	Nguyên giá	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	678	202	476	680	207	473
Máy móc thiết bị	205	140	65	205	141	64
Phương tiện vận tải	210	130	80	208	131	77
Thiết bị, dụng cụ quản lý	436	236	200	453	246	207
TSCĐ hữu hình khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	1.529	707	822	1.546	725	821

Nguồn: SHB

Bảng 27: Chi tiết tài sản cố định hữu hình (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Tài sản	31/12/2024			31/03/2025		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	707	227	480	709	233	476
Máy móc thiết bị	214	148	66	214	150	64
Phương tiện vận tải	215	135	80	213	136	77
Thiết bị, dụng cụ quản lý	444	243	201	461	254	207
TSCĐ hữu hình khác	1	1	-	1	-	1
Tổng cộng	1.581	754	827	1.598	773	825

Nguồn: SHB

Bảng 28: Chi tiết tài sản cố định vô hình (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Tài sản	31/12/2024			31/03/2025		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất	4.360	7	4.353	4.360	7	4.353

Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng

Phần mềm máy vi tính	478	334	144	481	341	140
TSCĐ vô hình khác	20	17	3	20	17	3
Tổng cộng	4.859	358	4.501	4.861	365	4.496

Nguồn: SHB

Bảng 29: Chi tiết tài sản cố định vô hình (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Tài sản	31/12/2024			31/03/2025		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất	4.360	7	4.353	4.360	7	4.353
Phần mềm máy vi tính	481	336	145	483	343	140
TSCĐ vô hình khác	23	20	3	23	20	3
Tổng cộng	4.864	363	4.501	4.866	370	4.496

Nguồn: SHB

4. Cập nhật Thị trường hoạt động tại Bản Cáo Bạch

Tại ngày 31/03/2025, theo số liệu hợp nhất, Ngân hàng có 01 trụ sở chính, 03 văn phòng đại diện tại nước ngoài, 63 chi nhánh, 01 trung tâm kinh doanh và 236 phòng Giao dịch tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam, Lào và Campuchia. Số lượng nhân viên của Ngân hàng và công ty con là 6.703 người.

Bảng 30: Tình hình lợi nhuận trước thuế theo khu vực địa lý

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Khu vực thị trường	2023	2024	Quý I/2025
1	Miền Bắc	6.397	9.297	3.856
2	Miền Nam	2.104	1.446	85
3	Miền Trung	401	566	380
4	Nước ngoài	337	260	50
	Tổng cộng	9.239	11.569	4.371

Nguồn: SHB

5. Cập nhật Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành tại Bản Cáo Bạch

5.1 Thông tin về các trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đến hạn thanh toán hoặc chuyển đổi

Tính đến thời điểm 31/03/2025, số dư trái phiếu SHB đang lưu hành mà chưa đến hạn thanh toán là 8.798.719.000.000 VND, cụ thể như sau:

- Trái phiếu phát hành ra công chúng: 2.350.619.000.000 VND
- Trái phiếu phát hành riêng lẻ: 6.448.100.000.000 VND

Bảng 31: Thông tin về các trái phiếu đã phát hành (theo mệnh giá)

Đơn vị: tỷ Đồng

Loại trái phiếu	Kỳ hạn	Giá trị tại 31/12/2023	Giá trị tại 31/12/2024	Giá trị tại 31/03/2025
Trái phiếu tăng vốn cấp 2	Từ 1 năm tới dưới 5 năm	-	-	-
	Từ 5 năm trở lên	2.448,1	2.448,1	4.798,7
Trái phiếu thường	Từ 1 năm tới dưới 5 năm	-	4.000	4.000
	Từ 5 năm trở lên	-	-	-
Tổng		2.448,1	6.448,1	8.798,7

Nguồn: SHB

5.2 Thông tin về các hợp đồng thuê đất, sử dụng đất

Bảng 32: Thông tin về các hợp đồng thuê đất, sử dụng đất tại thời điểm 31/03/2025

STT	Nội dung	Số tiền (tỷ VND)
1	Chi phí các hợp đồng thuê mặt bằng làm trụ sở làm việc của SHB (từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)	85
2	Bất động sản là tài sản SHB đang sở hữu đến 31/03/2025	
	Nhà cửa (nguyên giá)	709
	Quyền sử dụng đất (nguyên giá)	4.360

Nguồn: SHB

5.3 Các cam kết chưa thực hiện khác

Bảng 33: Thông tin về các cam kết chưa thực hiện tại thời điểm 31/03/2025

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (tỷ VND)
1	Bảo lãnh vay vốn	42
2	Cam kết giao dịch hối đoái	25.598
	Cam kết mua ngoại tệ	315
	Cam kết bán ngoại tệ	831

Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng

3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	16.288
4	Bảo lãnh khác	19.763

Nguồn: BCTC hợp nhất Quý I/2025 của SHB

6. Cập nhật Kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và dự kiến kế hoạch tại Bản Cáo Bạch

6.1 Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành giai đoạn 2023-Quý I/2025

a. Một số chỉ tiêu cơ bản

Bảng 34: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh cơ bản (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm	Quý I/2025
Tổng giá trị tài sản	625.655	741.073	18,45%	784.332
Vốn chủ sở hữu	49.873	57.501	15,29%	60.905
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	55.922	49.458	-11,56%	13.530
Thu nhập lãi thuần	18.096	20.538	13,49%	5.310
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	449	1.271	183,07%	332
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	281	86	-69,40%	45
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	-218	-878,57%	56
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	10	4	-60,00%	0
Lãi thuần từ hoạt động khác	411	1.154	180,78%	71
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	737	41	-94,44%	0
Chi phí hoạt động	4.679	5.592	19,51%	1.017
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15.334	17.284	12,72%	4.797
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.175	5.945	-3,72%	484
Lợi nhuận trước thuế	9.159	11.339	23,80%	4.313
Lợi nhuận sau thuế	7.320	9.132	24,75%	3.450
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE)	15,82%	17,01%	1,19%	23,32%
Tỷ lệ trả cổ tức	16,0%	18,0%	2,0%	-

Nguồn: SHB

Bảng 35: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh cơ bản (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm	Quý I/2025
Tổng giá trị tài sản	630.501	747.478	18,55%	790.742
Vốn chủ sở hữu	50.098	58.067	15,91%	61.473
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	57.589	50.487	-12,33%	13.868
Thu nhập lãi thuần	19.285	21.232	10,10%	5.544
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	545	1.283	135,41%	329
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	282	86	-69,50%	48
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	-218	-878,57%	56
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	11	3	-72,73%	0
Lãi thuần từ hoạt động khác	434	1.156	166,36%	72
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	743	30	-95,96%	2
Chi phí hoạt động	5.052	5.760	14,01%	1.059
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16.277	17.812	9,43%	4.992
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7.038	6.243	-11,30%	621
Lợi nhuận trước thuế	9.239	11.569	25,26%	4.371
Lợi nhuận sau thuế	7.325	9.322	27,26%	3.496
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE)	15,75%	17,24%	1,49%	23,40%
Tỷ lệ trả cổ tức	16,0%	18,0%	2,0%	-

Nguồn: SHB

Trong năm 2024, tổng thu nhập hoạt động hợp nhất của SHB đạt 55.305 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Ngân hàng đạt 11.569 tỷ đồng, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, SHB hoàn thành 102,5% kế hoạch lợi nhuận năm 2024 đã được ĐHDCĐ của Ngân hàng thông qua.

Kết thúc quý I/2025, lợi nhuận trước thuế hợp nhất của SHB đạt 4.371 tỷ đồng, hoàn thành 30% kế hoạch năm 2025.

b. Các chỉ tiêu khác

⚡ Cơ cấu thu nhập thuần:

Cơ cấu lãi thuần của SHB bao gồm 2 cấu phần chính: thu nhập lãi thuần và lãi thuần từ hoạt động dịch vụ. Trong đó, thu nhập lãi thuần (thu nhập ròng từ hoạt động tín dụng và các khoản thu nhập có tính chất lãi, thu nhập lãi tiền gửi, thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ) chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 91,3% Quý I/2025 (theo số liệu hợp nhất). Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ (thu nhập ròng từ các hoạt động dịch vụ như: dịch vụ thanh toán và ngân quỹ, dịch vụ ủy thác và tư vấn, đại lý bảo hiểm...) chiếm tỷ trọng 5,7% Quý I/2025, tăng mạnh từ mức 2,6% của năm 2023 (theo số liệu hợp nhất). Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong cơ cấu lãi thuần của Ngân hàng.

Bảng 36: Cơ cấu lãi thuần (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2023		2024		% tăng/ giảm	Quý I/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng (%)
Thu nhập lãi thuần	18.096	90,42%	20.538	89,78%	13,49%	5.310	91,33%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	449	2,24%	1.271	5,56%	183,07%	332	5,71%
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	281	1,40%	86	0,38%	-69,40%	45	0,77%
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác	38	0,19%	-214	-0,94%	-	56	0,96%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	738	3,69%	41	0,18%	-94,44%	0	0,0%
Lãi thuần từ hoạt động khác	411	2,05%	1.154	5,04%	180,78%	71	1,22%
Tổng thu nhập thuần từ các hoạt động kinh doanh	20.013	100%	22.876	100%	14,31%	5.814	100%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của SHB

Bảng 37: Cơ cấu lãi thuần (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2023		2024		% tăng/ giảm	Quý I/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng (%)
Thu nhập lãi thuần	19.285	90,42%	21.232	90,07%	10,10%	5.544	91,62%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	545	2,56%	1.283	5,44%	135,41%	329	5,44%
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	282	1,32%	86	0,36%	-69,50%	48	0,79%
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác	39	0,18%	-215	-0,91%	-651%	56	0,93%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	744	3,49%	30	0,13%	-95,97%	2	0,03%
Lãi thuần từ hoạt động khác	434	2,03%	1.156	4,90%	166,36%	72	1,19%
Tổng thu nhập thuần từ các hoạt động kinh doanh	21.329	100%	23.572	100%	10,52%	6.051	100%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của SHB

✚ Cơ cấu chi phí trong thu nhập tương ứng

Bảng 38: Cơ cấu chi phí trong thu nhập tương ứng (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm	Quý I/ 2025
1	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	37.826	28.919	-23,5%	8.221
	<i>Tỷ trọng trong Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>	<i>67,64%</i>	<i>58,54%</i>		<i>60,76%</i>
2	Chi phí hoạt động dịch vụ	298	253	-15,1%	36
	<i>Tỷ trọng trong thu nhập hoạt động dịch vụ</i>	<i>39,89%</i>	<i>16,60%</i>		<i>9,78%</i>
3	Chi phí hoạt động (chi phí tiền lương, khấu hao và khấu trừ, chi phí hoạt động khác)	4.679	5.592	19,5%	1.017
	<i>Tỷ trọng trong thu nhập hoạt động(*)</i>	<i>23,38%</i>	<i>24,44%</i>		<i>17,49%</i>
4	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.175	5.945	-3,7%	484

Bán thông tin cập nhật Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm	Quý I/ 2025
	Tỷ trọng trong Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	40,27%	34,40%		10,09%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của SHB

Bảng 39: Cơ cấu chi phí trong thu nhập tương ứng (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm	Quý I/ 2025
1	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	38.304	29.255	-23,6%	8.325
	Tỷ trọng trong Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	66,51%	57,95%		60,03%
2	Chi phí hoạt động dịch vụ	368	286	-22,3%	47
	Tỷ trọng trong thu nhập hoạt động dịch vụ	40,31%	18,23%		12,50%
3	Chi phí hoạt động (chi phí tiền lương, khấu hao và khấu trừ, chi phí hoạt động khác)	5.052	5.760	14,0%	1.059
	Tỷ trọng trong thu nhập hoạt động (*)	23,69%	24,44%		17,50%
4	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7.038	6.243	-11,3%	621
	Tỷ trọng trong Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	43,24%	35,05%		12,44%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của SHB

(*) Tỷ trọng trong thu nhập hoạt động = Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (thuần)

SHB kiểm soát chi phí hoạt động hiệu quả, bao gồm chủ động tìm kiếm nguồn vốn ưu đãi hoặc chi phí thấp, cải thiện chất lượng quản trị rủi ro để giảm thiểu chi phí liên quan đến rủi ro tín dụng và

rủi ro hoạt động, thúc đẩy quá trình tự động hóa và số hóa và đưa công nghệ tiên tiến vào quản trị Ngân hàng để cải thiện năng lực quản trị.

Trong giai đoạn 2023 – Quý I/2025, các tỷ trọng chi phí trong thu nhập tương ứng có xu hướng giảm đối với tất cả các loại chi phí ngoại trừ Chi phí hoạt động (chi phí cho nhân viên, chi phí cho hoạt động quản lý công vụ và chi phí hoạt động khác). Theo số liệu hợp nhất:

- Tỷ trọng Chi phí lãi và các chi phí tương tự trong Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự giảm từ 66,51% năm 2023 xuống còn 57,95% năm 2024. Tỷ trọng Chi phí hoạt động dịch vụ trong Thu nhập từ hoạt động dịch vụ cũng giảm mạnh từ 40,31% năm 2023 xuống còn 12,5% Quý I/2025.
- Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng năm 2024 là 6.243 tỷ VND, giảm 11,30% so với năm 2023. Tỷ trọng Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng năm 2024 là 35,05% so với tỷ trọng này năm 2023 là 43,24%. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng quý I/2025 đạt 621 tỷ VND.
- Tỷ lệ CIR (chi phí/thu nhập) của SHB tăng nhẹ từ 23,69% năm 2023 lên mức 24,44% trong năm 2024.

✚ Cơ cấu chi phí hoạt động

Bảng 40: Cơ cấu chi phí hoạt động (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	2023		2024		% tăng/ giảm	Quý I/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng (%)
Chi phí nhân viên	2.609	55,8%	3.006	53,8%	15,2%	524	51,6%
Chi về tài sản	513	11,0%	570	10,2%	11,1%	141	13,9%
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	63	1,3%	80	1,4%	27,0%	7	0,7%
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.074	23,0%	1.437	25,7%	33,8%	211	20,8%
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	427	9,1%	499	8,9%	16,9%	133	13,1%
Chi phí dự phòng rủi ro	-7	-0,1%	0	0,0%	-100%	0	0,0%
Tổng chi phí hoạt động	4.679	100%	5.592	100%	19,5%	1.016	100%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của SHB

Bảng 40: Cơ cấu chi phí hoạt động (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	2023		2024		% tăng/ giảm	Quý I/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Giá trị	Tỷ trọng (%)
Chi phí nhân viên	2.945	58,3%	3.178	55,2%	7,9%	569	53,7%
Chi về tài sản	580	11,5%	624	10,8%	7,6%	155	14,6%
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	68	1,3%	89	1,5%	30,9%	9	0,8%
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.036	20,5%	1.368	23,8%	32,0%	192	18,1%
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	428	8,5%	499	8,7%	16,6%	134	12,7%
Chi phí dự phòng rủi ro	-5	-0,1%	2	0,0%	-140%	0	0,0%
Tổng chi phí hoạt động	5.052	100%	5.760	100,0%	14,0%	1.059	100%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của SHB. Trong cơ cấu chi phí hoạt động hợp nhất của SHB, Chi phí cho nhân viên, Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ và Chi về tài sản là ba chi phí chính, chiếm 89,76% tổng chi phí hoạt động của Ngân hàng trong năm 2024.

Trong đó, chi phí cho nhân viên luôn có tỷ trọng cao nhất và có xu hướng giảm trong giai đoạn năm 2023 – Quý I/2025. Cụ thể, tỷ trọng Chi phí cho nhân viên giảm từ 58,29% năm 2023 xuống 55,17% năm 2024. Tỷ trọng Chi cho hoạt động quản lý công vụ cao thứ hai trong tổng Chi phí hoạt động, chiếm 23,75% năm 2024, so với mức 20,51% năm 2023. Tỷ trọng Chi về tài sản có tỷ trọng cao thứ ba trong tổng chi phí hoạt động, chiếm 10,83% năm 2024, so với mức 11,48% năm 2023.

Ý kiến của Tổ chức kiểm toán BCTC: Không có.

7.2 Các chỉ tiêu cơ bản

- Tình hình công nợ

Bảng 41: Các khoản phải thu và phải trả khác (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Các khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
I	Nợ phải thu	34.820	45.213	34.318
1	Các khoản phải thu	18.109	32.680	15.566

STT	Các khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
2	Các khoản lãi, phí phải thu	13.553	11.256	17.192
3	Tài sản có khác	3.240	1.394	1.645
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(82)	(117)	(85)
II	Nợ phải trả	15.966	13.111	13.464
1	Các khoản lãi, phí phải trả	13.954	10.467	11.407
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	2.012	2.644	2.057

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của SHB

Bảng 42: Các khoản phải thu và phải trả khác (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Các khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
I	Nợ phải thu	35.954	46.960	36.594
1	Các khoản phải thu	18.861	33.482	16.383
2	Các khoản lãi, phí phải thu	13.949	12.222	18.662
3	Tài sản có khác	3.230	1.380	1.641
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các Tài sản Có nội bảng khác	-86	-124	-92
II	Nợ phải trả	16.269	13.441	13.975
1	Các khoản lãi, phí phải trả	14.026	10.591	11.562
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	2.207	2.827	2.413
3	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	36	22	-

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của SHB

- **Trái phiếu chưa đáo hạn:** cập nhật tại Trang 20 của Bản thông tin cập nhật Bản Cáo Bạch này.

- Các khoản phải nộp theo luật định

Bảng 43: Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Loại thuế	Số dư tại 31/12/2024	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/03/2025
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	50	24	58	16
Thuế TNDN	1.506	863	1.506	863
Khác	41	259	283	18
Tổng	1.598	1.146	1.847	897

Nguồn: BCTC riêng năm 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của SHB

Bảng 44: Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Loại thuế	Số dư tại 31/12/2024	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/03/2025
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	51	26	60	17
Thuế TNDN	1.620	774	1.520	874
Khác	44	267	291	20
Tổng	1.716	1.067	1.871	911

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của SHB

7.3 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 45: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu giai đoạn 2023 – 2024 (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2023	31/12/2024
1. Chỉ tiêu về vốn			
Vốn điều lệ	tỷ đồng	36.194	36.629
Vốn tự có	tỷ đồng	66.682	71.409
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	%	11,84%	11,48%
2. Chất lượng tài sản			
Tỷ lệ nợ quá hạn/tổng nợ	%	4,27%	2,91%
Tỷ lệ nợ xấu/tổng nợ	%	2,61%	2,22%
(Số dư các khoản cho vay và ứng trước cho khách	%	69,28%	71,63%

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2023	31/12/2024
hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản			
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	%	93,01%	93,48%
3. Khả năng thanh khoản			
Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	%	16,34%	21,27%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	%	26,07%	23,62%
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	%	77,58%	76,58%
4. Kết quả hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	19,79%	21,18%
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	1,57%	1,65%
Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	3,48%	3,22%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	1,27%	1,33%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	16,00%	16,95%
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	VND/cp	-	-
Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	9,49%	10,36%
Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	%	21,07%	20,82%

Nguồn: SHB

Bảng 46: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu giai đoạn 2023 – 2024 (Hợp nhất)

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2023	31/12/2024
1. Chỉ tiêu về vốn			
Vốn điều lệ	tỷ đồng	36.194	36.629
Vốn tự có	tỷ đồng	70.182	75.039
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	%	12,20%	11,82%
2. Chất lượng tài sản			
Tỷ lệ nợ quá hạn/tổng nợ	%	4,1%	3,21%

Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2023	31/12/2024
Tỷ lệ nợ xấu/tổng nợ	%	2,70%	2,40%
(Số dư các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản	%	71,0%	72,89%
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	%	93,6%	93,81%
3. Khả năng thanh khoản			
Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	%	18,9%	21,97%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	%	26,1%	23,62%
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	%	77,6%	76,58%
4. Kết quả hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	19,9%	21,39%
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	1,6%	1,68%
Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	3,6%	3,28%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	1,3%	1,34%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	16,1%	17,08%
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	VND/cp	1.821	2.306
Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	9,0%	10,0%
Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	%	12,2%	20,36%

Nguồn: SHB

Lưu ý: các chỉ tiêu nêu trên được SHB áp dụng theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 do NHNN ban hành quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định, hướng dẫn hiện hành của NHNN.

- Ý kiến của Tổ chức kiểm toán độc lập: Không có.

[Phần còn lại của trang này được cố ý bỏ trống]

B. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Phương án sử dụng nguồn vốn thu được từ đợt chào bán Trái phiếu

STT	Phân bổ lĩnh vực sử dụng vốn	Quý II và Quý III năm 2025 (tỷ đồng)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	500
2	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	149,4
3	Xây dựng	1.000
4	Vận tải kho bãi	500
5	Kinh doanh bất động sản	500
Tổng		2.649,4

Số tiền và thời gian giải ngân thực tế đối với từng ngành nghề kinh doanh phụ thuộc vào khối lượng Trái Phiếu phát hành thành công, thực tế hoạt động và tiến độ cho vay nền kinh tế của SHB.

2. Cập nhật Các nhân tố rủi ro tại Bản Cáo Bạch

- Rủi ro về kinh tế

Năm 2024, trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn, thách thức với nhiều nhân tố bất định, nền kinh tế Việt Nam duy trì xu hướng hồi phục tích cực: ổn định vĩ mô, lạm phát thấp hơn mức mục tiêu, kết quả trên nhiều lĩnh vực quan trọng đạt và vượt mục tiêu đề ra. Tăng trưởng GDP năm 2024 đạt 7,09%. Trong đó, khu vực công nghiệp & xây dựng tăng trưởng ngoạn mục, đạt mức 8,32% so với năm 2023, chỉ thấp hơn mức 8,52% của năm 2022 trong giai đoạn 2019 - 2024. Sự phát triển ổn định của ngành nông nghiệp với xuất khẩu nông sản tăng kỷ lục và hồi phục mạnh mẽ của ngành du lịch, dịch vụ cũng đóng góp đáng kể cho kết quả tăng trưởng GDP tích cực của năm 2024, khẳng định vị thế của Việt Nam trên thị trường quốc tế. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2024 ước đạt 786,3 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 14,3%, nhập khẩu tăng 16,7%. Xuất siêu đạt mức 24,8 tỷ USD. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện đạt 25,35 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay. Lạm phát và tỷ giá được kiểm soát; du lịch phục hồi mạnh mẽ. Xếp hạng tín nhiệm quốc gia tiếp tục được nâng cao là yếu tố thu hút đầu tư, phát triển kinh tế xã hội thuận lợi hơn, tăng trưởng GDP của Việt Nam là một trong những điểm sáng kinh tế của khu vực cũng như thế giới.

Trong năm 2025, một số rủi ro tiếp tục có khả năng gây ảnh hưởng đến tăng trưởng và ổn định kinh tế Việt Nam bao gồm:

Các rủi ro khách quan: (i) Các rủi ro chính trị, biến động kinh tế có tầm ảnh hưởng đến kinh tế toàn cầu, bao gồm: xu hướng bảo hộ thương mại có chiều hướng gia tăng trên phạm vi toàn cầu; căng

thăng thương mại giữa Mỹ với Trung Quốc, EU, Canada, Mexico... gây sức ép lạm phát kéo dài và ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu; các rủi ro này có nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến thương mại toàn cầu, gián tiếp ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu và thu hút FDI của Việt Nam; (ii) quá trình nói lỏng tiền tệ tại các nền kinh tế lớn trên thế giới diễn ra chậm hơn dự kiến dẫn đến tăng trưởng trong ngắn hạn suy giảm nhanh hơn và tỷ lệ thất nghiệp gia tăng; (iii) các hiện tượng/hậu quả của biến đổi khí hậu như bão lũ, xâm nhập mặn, hạn hán và việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn gây ảnh hưởng bất lợi trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và lan truyền đến các ngành chế biến và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp... Các rủi ro nêu trên đã gây ra tác động tiêu cực toàn diện và sâu sắc đến kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng... do đó ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động kinh doanh ngân hàng nói chung và SHB nói riêng.

Các rủi ro từ nội tại nền kinh tế: (i) rủi ro chất lượng tăng trưởng thấp do nền kinh tế Việt Nam hiện vẫn còn phụ thuộc nhiều vào việc tích lũy các yếu tố sản xuất như vốn, lao động kỹ năng thấp, tài nguyên thiên nhiên và đặc biệt là các động lực tăng trưởng từ bên ngoài, thiếu tính bền vững trong khi đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào GDP thấp và chậm được cải thiện; (ii) sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa được cải thiện nhiều, đặc biệt trong bối cảnh quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và thực hiện ba đột phá chiến lược mới có kết quả bước đầu: cải cách thể chế đang ở bước đầu thực hiện, thị trường tài chính phát triển thiếu cân đối, cơ sở hạ tầng chậm được cải thiện, mức độ sẵn sàng về công nghệ và trình độ phát triển của doanh nghiệp còn thấp; và (iii) chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam chưa cao, năng suất lao động thấp, khả năng ứng dụng khoa học công nghệ trong công việc còn hạn chế, đặc biệt trước yêu cầu của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0.

- Rủi ro về luật pháp

Trong những năm gần đây, Quốc hội Việt Nam đã thông qua một số đạo luật quan trọng nhằm hoàn thiện khung pháp lý cho môi trường kinh doanh và hoạt động của các TCTD tại Việt Nam, bao gồm: Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14; Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 65/2014/QH13; Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13. Ngày 29/11/2024, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực từ ngày 01/01/2025 trừ một số điều khoản có quy định riêng về hiệu lực thi hành. Theo đó, Luật các TCTD 2024 đưa ra các quy định nhằm hạn chế tình trạng thao túng, chi phối tổ chức tín dụng, hoàn thiện hành lang pháp lý để xử lý TCTD yếu kém, đồng thời bổ sung 01 chương về ngân hàng chính sách... Chính phủ và NHNN cũng đã ban hành các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số bất cập, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Do đó, cơ sở pháp lý về hoạt động của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, trong đó có SHB trong thời gian tới sẽ tiếp tục được hoàn thiện, hứa hẹn những thay đổi tích cực.

3. Cập nhật Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển tại Bản Cáo Bạch

Bổ sung mốc sự kiện quan trọng trong năm 2024:

2024 là năm bản lề của chiến lược Chuyển đổi giai đoạn 2024 – 2028. Kết thúc năm 2024, lợi nhuận

trước thuế hợp nhất của SHB đạt 11.569 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2023. Tỷ lệ chi phí hoạt động/tổng thu nhập hoạt động (CIR) ở mức 24,4% – thuộc nhóm thấp nhất toàn ngành nhờ thúc đẩy số hóa quy trình và ứng dụng công nghệ vào hoạt động, dịch vụ, sản phẩm trên toàn hệ thống. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 17,2%, duy trì hiệu quả sinh lời nhóm đầu ngành.

4. Cập nhật Thông tin thành viên HĐQT, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế Toán Trưởng tại Bản Cáo Bạch

4.1 Cập nhật thông tin chi tiết của từng thành viên HĐQT của SHB

4.1.1 Ông Đỗ Quang Hiển – Chủ tịch HĐQT

- Số lượng cổ phần của SHB mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 110.764.027 cổ phần, tương ứng 2,72% vốn cổ phần.
- Số lượng cổ phần của SHB mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 692.705.102 cổ phần, tương ứng 17,04% vốn cổ phần.
- Lợi ích liên quan đối với SHB:
 - o Thông tin về giao dịch giữa Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên HĐQT phát sinh trong năm 2024 và đến ngày 31/03/2025:

Bên có liên quan	Nội dung giao dịch	Cấp phê duyệt
Công ty cổ phần Tập đoàn T&T	Phát hành bảo lãnh	Hội đồng Quản trị
Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	Hợp đồng tư vấn phát hành trái phiếu và các dịch vụ liên quan đến chào bán trái phiếu và các hợp đồng khác	Hội đồng Quản trị

- o Thù lao và các lợi ích khác tại SHB: Các khoản thù lao và lợi ích khác của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại SHB trong năm 2024 và Quý I/2025 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
12 tháng năm 2024 (triệu Đồng)	03 tháng năm 2025 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phiếu)	Cổ tức
4.200	1.050	247.531	+ Năm 2023: 15.184.049 cổ phiếu + Năm 2024: 49.893.706.000 VND + Năm 2025: 10.976.615 cổ phiếu

- Các khoản nợ đối với SHB: Không có.

4.1.2 Ông Đỗ Quang Vinh – Phó Chủ tịch HĐQT

- Số lượng cổ phần của SHB mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 112.535.582 cổ phần, tương ứng 2,77% vốn cổ phần.
- Số lượng cổ phần của SHB mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 608.302.703 cổ phần, tương ứng 14,96% vốn cổ phần.
- Lợi ích liên quan đối với SHB:
 - o Thông tin về giao dịch giữa Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên HĐQT phát sinh trong năm 2024 và đến ngày 31/03/2025:

Bên có liên quan	Nội dung giao dịch	Cấp phê duyệt
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội	Cấp hạn mức bảo lãnh; Hợp đồng dịch vụ Bảo hiểm toàn diện rủi ro gian lận và Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tại SHB	Hội đồng Quản trị
Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	Hợp đồng tư vấn phát hành trái phiếu và các dịch vụ liên quan đến chào bán trái phiếu và các hợp đồng khác	Hội đồng Quản trị
Công ty tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	Cấp hạn mức giao dịch tiền gửi	Hội đồng Quản trị
Công ty cổ phần Tập đoàn T&T	Phát hành bảo lãnh	Hội đồng Quản trị

- o Thù lao và các lợi ích khác tại SHB: Các khoản thù lao và lợi ích khác của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại SHB trong năm 2024 và Quý I/2025 như sau.

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
12 tháng năm 2024 (triệu Đồng)	03 tháng năm 2025 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phiếu)	Cổ tức
3.664	1.283	210.592	+ Năm 2023: 143.347 cổ phiếu + Năm 2024: 50.691.704.000 VND + Năm 2025: 11.152.174 cổ phiếu

- Các khoản nợ đối với SHB: Không có.

4.1.3 Ông Thái Quốc Minh – Thành viên HĐQT

- Số lượng cổ phần của SHB mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 196.098 cổ phần, tương ứng 0,005% vốn cổ phần.
- Số lượng cổ phần của SHB mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần.
- Lợi ích liên quan đối với SHB:
 - o Thông tin về giao dịch giữa Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên HĐQT phát sinh trong năm 2024 và đến ngày 31/03/2025: Không phát sinh.
 - o Thù lao và các lợi ích khác tại SHB: Các khoản thù lao và lợi ích khác của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại SHB trong năm 2024 và Quý I/2025 như sau.

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
12 tháng năm 2024 (triệu Đồng)	03 tháng năm 2025 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phiếu)	Cổ tức
2.640	660	176.665	+ Năm 2023: 0 + Năm 2024: 88.332.500 VND + Năm 2025: 19.433 cổ phiếu

- Các khoản nợ đối với SHB: Không có.

4.1.4 Bà Ngô Thu Hà – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

- Số lượng cổ phần của SHB mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 3.168.324 cổ phần, tương ứng 0,08% vốn cổ phần.
- Số lượng cổ phần của SHB mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần.
- Lợi ích liên quan đối với SHB:
 - o Thông tin về giao dịch giữa Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên HĐQT phát sinh trong năm 2024 và đến ngày 28/02/2025: Không phát sinh.
 - o Thù lao và các lợi ích khác tại SHB: Các khoản thù lao và lợi ích khác của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại SHB trong năm 2024 và Quý I/2025 như sau.

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
12 tháng năm 2024 (triệu Đồng)	03 tháng năm 2025 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phiếu)	Cổ tức
4.038	1.580	219.586	+ Năm 2023: 401.912 cổ phiếu + Năm 2024: 1.427.173.500 VND + Năm 2025: 313.977 cổ phiếu

- Các khoản nợ đối với SHB: Không có.

4.1.5 Ông Phạm Viết Dân – Thành viên HĐQT

- Số lượng cổ phần của SHB mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 156.209 cổ phần, tương ứng 0,004% vốn cổ phần.
- Số lượng cổ phần của SHB mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 17.321 cổ phần, tương ứng 0,0004% vốn cổ phần.
- Lợi ích liên quan đối với SHB:
 - o Thông tin về giao dịch giữa Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên HĐQT phát sinh trong năm 2024 và đến ngày 31/03/2025: Không phát sinh.
 - o Thù lao và các lợi ích khác tại SHB: Các khoản thù lao và lợi ích khác của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại SHB trong năm 2024 và Quý I/2025 như sau.

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
12 tháng năm 2024 (triệu Đồng)	03 tháng năm 2025 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phiếu)	Cổ tức
2.361	597	140.729	+ Năm 2023: 0 + Năm 2024: 70.364.500 VND + Năm 2025: 15.480 cổ phiếu

- Các khoản nợ đối với SHB: Không có.

4.1.6 Ông Đỗ Văn Sinh – Thành viên HĐQT độc lập

- Số lượng cổ phần của SHB mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 156.029 cổ phần, tương ứng 0,004% vốn cổ phần.
- Số lượng cổ phần của SHB mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần.
- Lợi ích liên quan đối với SHB:

- o Thông tin về giao dịch giữa Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên HĐQT phát sinh trong năm 2024 và đến ngày 31/03/2025: Không phát sinh.
- o Thù lao và các lợi ích khác tại SHB: Các khoản thù lao và lợi ích khác của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại SHB trong năm 2024 và Quý I/2025 như sau.

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
12 tháng năm 2024 (triệu Đồng)	03 tháng năm 2025 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phiếu)	Cổ tức
2.364	591	140.729	+ Năm 2023: 0 + Năm 2024: 70.364.500 VND + Năm 2025: 15.480 cổ phiếu

- Các khoản nợ đối với SHB: Không có.

4.1.7 Ông Phan Đăng Tuất – Thành viên HĐQT độc lập

- Quốc tịch: Việt Nam
- Năm sinh: 1957
- Trình độ học vấn: Phó Giáo sư, Tiến sĩ Kinh tế
- Năng lực chuyên môn: Phó Giáo sư, Tiến sĩ Kinh tế
- Kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Chức vụ	Nơi công tác
04/2024 – nay	Thành viên HĐQT độc lập	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội
03/2022 - nay	Chủ tịch	Hiệp hội Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam
03/2018 - 03/2022	Phó Chủ tịch	Hiệp hội Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam
09/2015 - 06/2017	Vụ trưởng – thường trực	Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp, Bộ Công thương
05/2012 - 08/2015	Chủ tịch HĐQT	Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn
12/2009 - 04/2012	Thành viên HĐQT	Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn
06/2003 – 04/2012	Viện trưởng	Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương)

Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng

Thời gian	Chức vụ	Nơi công tác
10/1986 – 05/2003	Giảng viên	Đại học Kinh tế quốc dân

- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không có.
- Số lượng cổ phần của SHB mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần.
- Số lượng cổ phần của SHB mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần.
- Lợi ích liên quan đối với SHB:
 - o Thông tin về giao dịch giữa Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên HĐQT phát sinh trong năm 2024 và đến ngày 31/03/2025: Không phát sinh.
 - o Thù lao và các lợi ích khác tại SHB: Các khoản thù lao và lợi ích khác của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại SHB trong năm 2024 và Quý I/2025: không có.
- Các khoản nợ đối với SHB: Không có.

4.2 Cập nhật thông tin chi tiết của từng thành viên Ban Kiểm Soát

4.2.1 Ông Phạm Hòa Bình – Trưởng BKS

- Số lượng cổ phần của SHB mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 243.880 cổ phần, tương ứng 0,01% vốn cổ phần.
- Số lượng cổ phần của SHB mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần.
- Lợi ích liên quan đối với SHB:
 - o Thông tin về giao dịch giữa Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Thành viên BKS và những người có liên quan của thành viên BKS phát sinh trong năm 2024 và đến ngày 31/03/2025: Không phát sinh.
 - o Thù lao và các lợi ích khác tại SHB: Các khoản thù lao và lợi ích khác của thành viên BKS được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại SHB trong năm 2024 và Quý I/2025 như sau.

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
12 tháng năm 2024 (triệu Đồng)	03 tháng năm 2025 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phiếu)	Cổ tức
2.100	525	20.000	+ Năm 2023: 30.464 cổ phiếu + Năm 2024: 109.856.000 VND + Năm 2025: 24.168 cổ phiếu

- Các khoản nợ đối với SHB: Không có.

4.2.2 Bà Lê Thanh Cẩm – Thành viên BKS

- Số lượng cổ phần của SHB mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 88.800 cổ phần, tương ứng 0,002% vốn cổ phần.
- Số lượng cổ phần của SHB mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần.
- Lợi ích liên quan đối với SHB:
 - o Thông tin về giao dịch giữa Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Thành viên BKS và những người có liên quan của thành viên BKS phát sinh trong năm 2024 và đến ngày 31/03/2025: Không phát sinh.
 - o Thù lao và các lợi ích khác tại SHB: Các khoản thù lao và lợi ích khác của thành viên BKS được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại SHB trong năm 2024 và Quý I/2025 như sau.

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
12 tháng năm 2024 (triệu Đồng)	03 tháng năm 2025 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phiếu)	Cổ tức
1.260	315	80.000	+ Năm 2023: 0 + Năm 2024: 40.000.000 VND + Năm 2025: 8.800 cổ phiếu

- Các khoản nợ đối với SHB: Không có.

4.2.3 Ông Vũ Xuân Thủy Sơn – Thành viên BKS

- Số lượng cổ phần của SHB mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 88.800 cổ phần, tương ứng 0,002% vốn cổ phần.
- Số lượng cổ phần của SHB mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần.
- Lợi ích liên quan đối với SHB:

Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng

- Thông tin về giao dịch giữa Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Thành viên BKS và những người có liên quan của thành viên BKS phát sinh trong năm 2024 và đến ngày 31/03/2025: Không phát sinh.
- Thù lao và các lợi ích khác tại SHB: Các khoản thù lao và lợi ích khác của thành viên BKS được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại SHB trong năm 2024 và Quý I/2025 như sau.

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
12 tháng năm 2024 (triệu Đồng)	03 tháng năm 2025 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phiếu)	Cổ tức
1.260	315	80.000	+ Năm 2023: 0 + Năm 2024: 40.000.000 VND + Năm 2025: 8.800 cổ phiếu

- Các khoản nợ đối với SHB: Không có.

4.3 Cập nhật thông tin chi tiết của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế Toán Trưởng

4.3.1 Bà Ngô Thu Hà –Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT

Xem tại thông tin Thành viên HĐQT.

4.3.2 Ông Đỗ Quang Vinh – Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT

Xem tại thông tin Thành viên HĐQT.

4.3.3 Ông Đỗ Đức Hải - Phó Tổng Giám đốc

- Số lượng cổ phần của SHB mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 197.411 cổ phần, tương ứng 0,005% vốn cổ phần.
- Số lượng cổ phần của SHB mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần.
- Lợi ích liên quan đối với SHB:
 - Thông tin về giao dịch giữa Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Thành viên Ban Tổng Giám đốc và những người có liên quan của thành viên Ban Tổng Giám đốc: Không có
 - Thù lao và các lợi ích khác tại SHB: Các khoản Lương và lợi ích khác của thành viên Ban Tổng Giám đốc được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Lương và lợi ích khác tại SHB trong năm 2024 và Quý I/2025 như sau:

Lương cơ bản		Lợi ích khác	
12 tháng năm 2024 (triệu Đồng)	03 tháng năm 2025 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phiếu)	Cổ tức
3.564	1.093	177.668	+ Năm 2023: 27 cổ phiếu + Năm 2024: 88.924.500 VND + Năm 2025: 19.562 cổ phiếu

- Các khoản nợ đối với SHB: Không có.

4.3.4 Ông Lê Đăng Khoa - Phó Tổng Giám đốc

- Số lượng cổ phần của SHB mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 195.659 cổ phần, tương ứng 0,005% vốn cổ phần.
- Số lượng cổ phần của SHB mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 59.479.134 cổ phần, tương ứng 1,46% vốn cổ phần.
- Lợi ích liên quan đối với SHB:
 - o Thông tin về giao dịch giữa Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Thành viên Ban Tổng Giám đốc và những người có liên quan của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Bên có liên quan	Nội dung giao dịch	Cấp phê duyệt
Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	Hợp đồng tư vấn phát hành trái phiếu và các dịch vụ liên quan đến chào bán trái phiếu và các hợp đồng khác	Hội đồng Quản trị

- o Thù lao và các lợi ích khác tại SHB: Các khoản Lương và lợi ích khác của thành viên Ban Tổng Giám đốc được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Lương và lợi ích khác tại SHB trong năm 2024 và Quý I/2025 như sau:

Lương cơ bản		Lợi ích khác	
12 tháng năm 2024 (triệu Đồng)	03 tháng năm 2025 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phiếu)	Cổ tức
3.495	1.011	176.270	+ Năm 2023: 0 cổ phiếu + Năm 2024: 88.135.000 VND + Năm 2025: 19.389 cổ phiếu

- Các khoản nợ đối với SHB: Không có.

4.3.5 Ông Nguyễn Huy Tài - Phó Tổng Giám đốc

- Số lượng cổ phần của SHB mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 195.659 cổ phần, tương ứng 0,005% vốn cổ phần.

Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng

- Số lượng cổ phần của SHB mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần.
- Lợi ích liên quan đối với SHB:
 - o Thông tin về giao dịch giữa Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Thành viên Ban Tổng Giám đốc và những người có liên quan của thành viên Ban Tổng Giám đốc: Không có
 - o Thù lao và các lợi ích khác tại SHB: Các khoản Lương và lợi ích khác của thành viên Ban Tổng Giám đốc được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Lương và lợi ích khác tại SHB trong năm 2024 và Quý I/2025 như sau:

Lương cơ bản		Lợi ích khác	
12 tháng năm 2024 (triệu Đồng)	03 tháng năm 2025 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phiếu)	Cổ tức
3.560	1.088	176.270	+ Năm 2023: 0 cổ phiếu + Năm 2024: 88.135.000 VND + Năm 2025: 19.389 cổ phiếu

- Các khoản nợ đối với SHB: Không có.

4.3.6 Bà Ninh Thị Lan Phương - Phó Tổng Giám đốc

- Số lượng cổ phần của SHB mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 325.344 cổ phần, tương ứng 0,01% vốn cổ phần.
- Số lượng cổ phần của SHB mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần.
- Lợi ích liên quan đối với SHB:
 - o Thông tin về giao dịch giữa Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Thành viên Ban Tổng Giám đốc và những người có liên quan của thành viên Ban Tổng Giám đốc: Không có
 - o Thù lao và các lợi ích khác tại SHB: Các khoản Lương và lợi ích khác của thành viên Ban Tổng Giám đốc được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Lương và lợi ích khác tại SHB trong năm 2024 và Quý I/2025 như sau:

Lương cơ bản		Lợi ích khác	
12 tháng năm 2024 (triệu Đồng)	03 tháng năm 2025 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phiếu)	Cổ tức
2.951	622	176.270	+ Năm 2023: 20.064 cổ phiếu + Năm 2024: 146.551.500 VND + Năm 2025: 32.241 cổ phiếu

- Các khoản nợ đối với SHB: Không có.

4.3.7 Bà Ngô Thị Vân – Kế toán Trưởng

- Số lượng cổ phần của SHB mà KTT sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 33.300 cổ phần, tương ứng 0,001% vốn cổ phần.
- Số lượng cổ phần của SHB mà những người có liên quan của KTT sở hữu tại thời điểm 31/03/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần.
- Lợi ích liên quan đối với SHB:
 - o Thông tin về giao dịch giữa Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với KTT và những người có liên quan của KTT: Không có
 - o Thù lao và các lợi ích khác tại SHB: Các khoản Lương và lợi ích khác của KTT được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Lương và lợi ích khác tại SHB trong năm 2024 và Quý I/2025 như sau:

Lương cơ bản		Lợi ích khác	
12 tháng năm 2024 (triệu Đồng)	03 tháng năm 2025 (triệu Đồng)	ESOP (cổ phiếu)	Cổ tức
1.177	304	30.000	+ Năm 2023: 94 cổ phiếu + Năm 2024: 15.000.000 VND + Năm 2025: 3.300 cổ phiếu

- Các khoản nợ đối với SHB: Không có.

5. Cập nhật Các văn bản pháp lý liên quan đến đợt chào bán tại Bản Cáo Bạch

- Nghị quyết 13/2025/NQ-HĐQT ngày 30/05/2025 của Hội đồng Quản trị SHB thông qua triển khai phát hành trái phiếu SHB ra công chúng năm 2024 – Đợt 2.
- Quyết định 1700/QĐ-NHNN ngày 08/04/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội.

6. Các nội dung khác: giữ nguyên như Bản Cáo Bạch.

7. Bổ sung Phụ lục tại Bản Cáo Bạch

- Nghị quyết 13/2025/NQ-HĐQT ngày 30/05/2025 của Hội đồng Quản trị SHB thông qua triển khai phát hành trái phiếu SHB ra công chúng năm 2024 – Đợt 2.
- Quyết định 1700/QĐ-NHNN ngày 08/04/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội.
- Điều lệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ngày 29/4/2025.
- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2024.
- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý I/2025.

[Phần còn lại của trang này được cố ý bỏ trống]

V. CHỮ KÝ

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

CHỦ TỊCH HĐQT



Đỗ Quang Hiến

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Vân

Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN PHÁT HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI



Nguyễn Chí Thành

